



gāo xìng

高兴

Adjective · pleased; happy

Example Sentences

wǒ hěn gāo xìng

我很高兴。

I am very happy.

rèn shi nǐ wǒ hěn gāo xìng

认识你，我很高兴。

I'm very pleased to meet you.

nǐ shōu dào lǐ wù gāo xìng ma

你收到礼物高兴吗？

Are you happy to receive the gift?

Trace each character, then write the word on your own.

高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
高	高									
兴	兴	兴	兴	兴	兴	兴	兴	兴		